

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	7,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	-1.4%	9.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.80
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

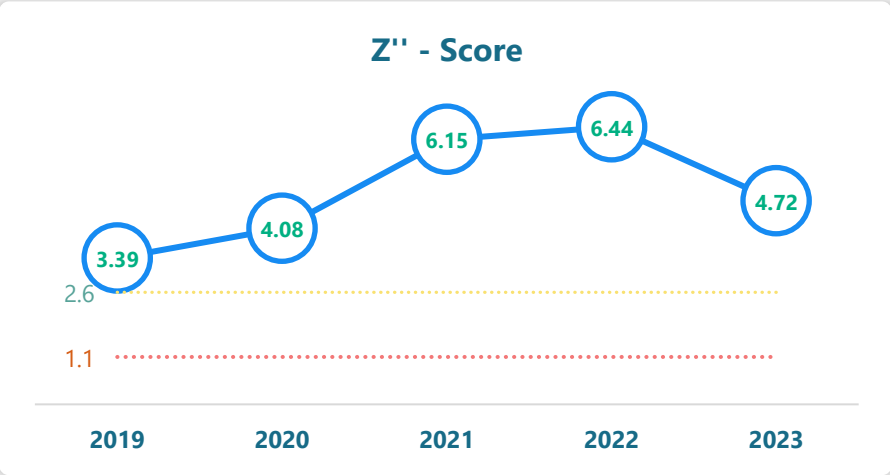
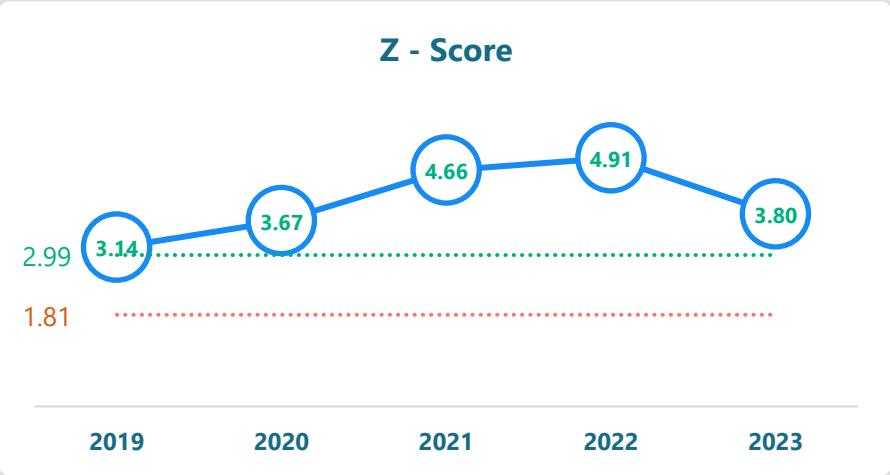
Hệ số nguy cơ phá sản	4.72
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	609	▲ 57.0
	tỷ VNĐ	▲ 10.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	8.88	▲ 1.20
	tỷ VNĐ	▲ 15.7%

ROE	2023	+/- YoY
	5.3%	▲ 0.5%

ROA	2023	+/- YoY
	3.7%	▲ 0.1%



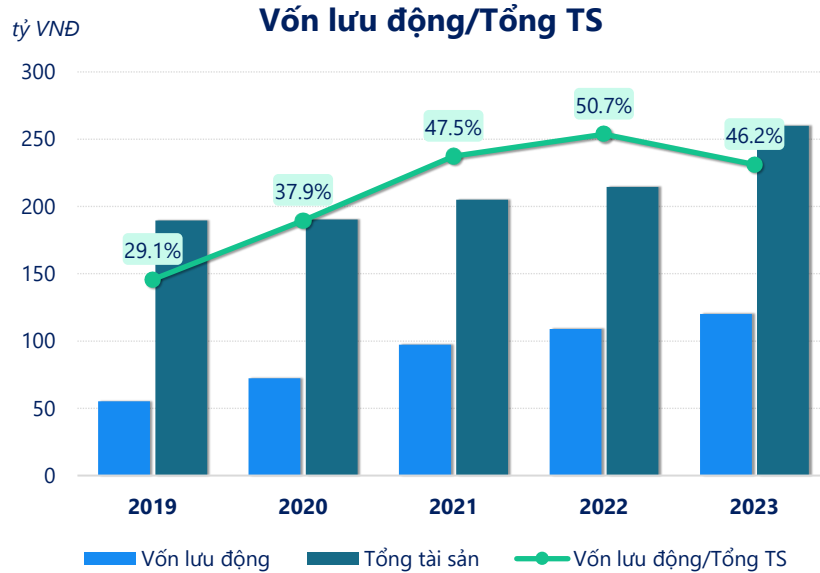
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của HJC năm 2023 đạt 3.80, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của HJC năm 2023 đạt 4.72, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh HJC năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 10.3% đạt 608.7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 15.7% đạt 8.88 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 5.26%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

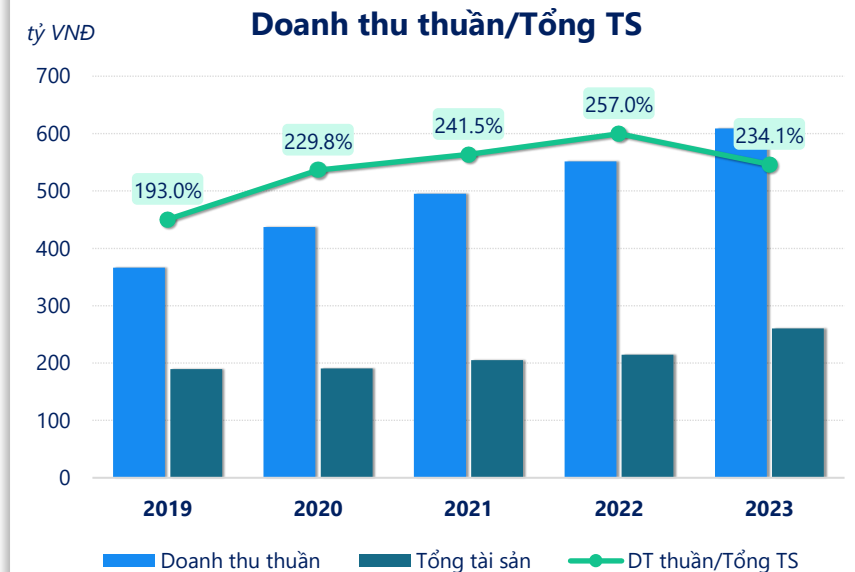
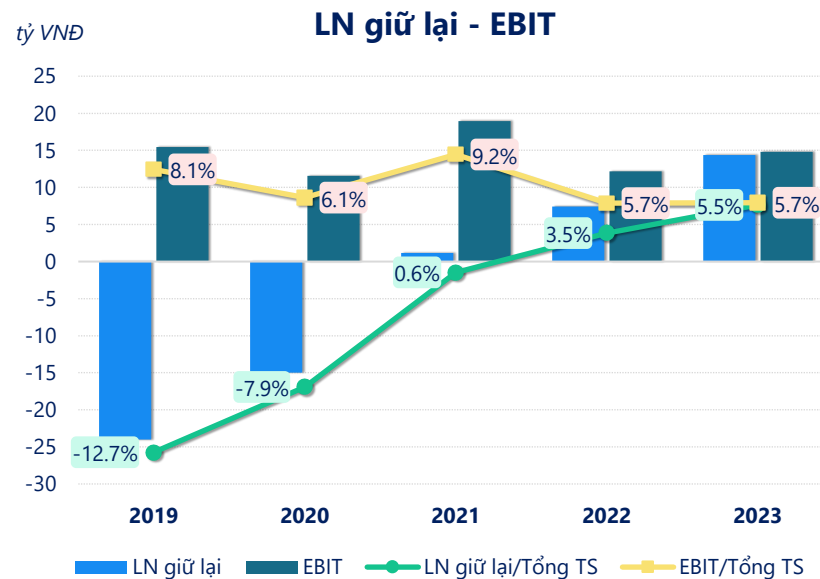
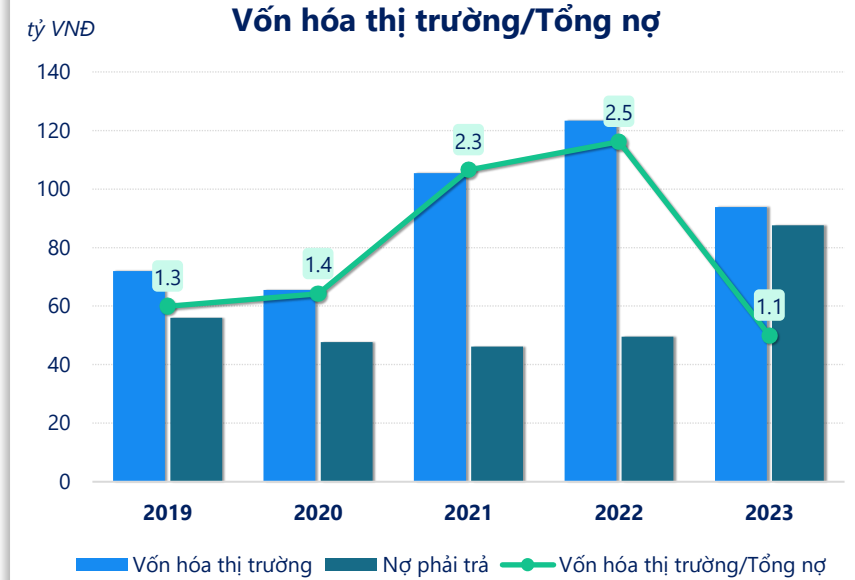
CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 1.07 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	260	215	21.1%
Tài sản ngắn hạn	208	158	31.1%
Tiền và tương đương tiền	10.2	13.5	-24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.0	108	-21.3%
Hàng tồn kho	50.8	31.0	64.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.80	5.96	-2.8%
Tài sản dài hạn	52.2	56.2	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.3	55.0	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.47	11.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.36	0.73	-50.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.6	49.6	76.8%
Nợ ngắn hạn	87.6	49.6	76.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.41	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	60.7	27.7	119%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	165	4.4%
Vốn chủ sở hữu	172	165	4.4%
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	366	437	495	552	609
Giá vốn hàng bán	316	391	441	491	541
Lợi nhuận gộp	49.8	46.4	53.9	60.2	67.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.05	0.12	0.14	1.60
Chi phí TC	4.89	2.50	2.41	2.53	3.54
Chi phí lãi vay	4.89	2.49	2.39	2.45	3.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.31	4.85	6.09	6.38	6.94
Chi phí QLDN	29.1	30.1	38.5	41.6	47.5
LN thuần từ HĐKD	10.5	8.94	7.00	9.74	11.2
Lợi nhuận khác	0.10	0.11	9.55	-0.04	0.06
LN trước thuế	10.6	9.06	16.6	9.70	11.3
Lợi nhuận sau thuế	10.6	9.06	16.1	7.68	8.88
LNST của CĐ cty mẹ	10.6	9.06	16.1	7.68	8.88

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.9	43.0	-47.2	20.0	52.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.97	-0.60	8.58	-4.41	-59.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.3	-12.2	5.51	-5.53	4.37
Tiền đầu kỳ	1.67	6.31	36.5	3.44	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.64	30.2	-33.1	10.0	-3.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.31	36.5	3.44	13.5	10.2